

Số: *M21*QĐ-UBND

Quang Sơn, ngày *16* tháng *8* năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của xã Quang Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUANG SƠN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số *41*/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 của Hội đồng nhân dân xã Quang Sơn về việc phê chuẩn quyết toán thu-chi ngân sách xã năm 2022;

Theo đề nghị của công chức Tài chính- Kế toán xã.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của xã Quang Sơn (Có biểu chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Lưu: VT, ban tài chính.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
Q. CHỦ TỊCH**



*Khúc Kim Quảng*





UBND XÃ QUẢNG SƠN

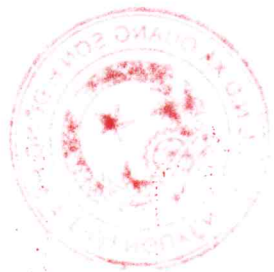
**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Biểu số 116/CK TC-NSNN

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>8.406.382.549</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>8.261.425.286</b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	99.915.000	I. Chi đầu tư phát triển	2.412.916.840
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ <sup>(1)</sup>	153.001.376	I. Chi thường xuyên	4.912.755.414
III. Thu bổ sung	7.446.256.908	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách	935.753.032
- Bổ sung cân đối	3.808.000.000	xã sang năm sau (nếu có)	
- Bổ sung có mục tiêu	3.638.256.908		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	107.586.053	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
V. Thu viện trợ	-		
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước	599.623.212		
sang của ngân sách xã (nếu có)			
<b>Kết dư ngân sách</b>	<b>144.957.263</b>		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã





**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Biểu số 117/CK TC-NSNN

Đơn vị: đồng

A	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)	
		THU NSNN 1	THU NSX 2	THU NSNN 3	THU NSX 4	THU NSNN 5 = 3/1	THU NSX 6 = 4/2		
	<b>TỔNG THU</b>	<b>7.933.153.788</b>	<b>7.733.153.788</b>	<b>8.795.016.033</b>	<b>8.406.382.549</b>	<b>110,9</b>	<b>108,7</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>81.000.000</b>	<b>81.000.000</b>	<b>100.116.187</b>	<b>99.915.000</b>	<b>123,6</b>	<b>123,4</b>		
	Phí, lệ phí	56.000.000	56.000.000	55.415.000	55.415.000	99,0	99,0		
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác								
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp								
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định								
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định								
	Thu khác	25.000.000	25.000.000	44.701.187	44.500.000	178,8	178,0		
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>369.000.000</b>	<b>169.000.000</b>	<b>541.433.673</b>	<b>153.001.376</b>	<b>146,7</b>	<b>90,5</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản thu phân chia</b>	<b>34.000.000</b>	<b>19.000.000</b>	<b>111.348.981</b>	<b>70.762.292</b>	<b>327,5</b>	<b>372,4</b>		
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000.000	4.000.000	30.175.600	30.175.600	754,4	754,4		
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình								
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh								
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	30.000.000	15.000.000	81.173.381	40.586.692	270,6	270,6		
<b>2</b>	<b>Các khoản thu phân chia khác do cấp tính quy định</b>	<b>335.000.000</b>	<b>150.000.000</b>	<b>430.084.692</b>	<b>82.239.084</b>	<b>128,4</b>	<b>54,8</b>		
	- Thuế giá trị gia tăng	150.000.000	150.000.000	82.239.084	82.239.084	54,8	54,8		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	3.748.845	-				
	- Thuế thu nhập cá nhân	185.000.000	-	344.096.763	-	186,0			
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>								
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>	<b>33.491.880</b>	<b>33.491.880</b>	<b>599.623.212</b>	<b>599.623.212</b>	<b>1.790,4</b>	<b>1.790,4</b>		
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>	<b>107.586.053</b>	<b>107.586.053</b>	<b>307,4</b>	<b>307,4</b>		
<b>VI</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>7.414.661.908</b>	<b>7.414.661.908</b>	<b>7.446.256.908</b>	<b>7.446.256.908</b>	<b>100,4</b>	<b>100,4</b>		
	- Thu bổ sung cân đối	3.808.000.000	3.808.000.000	3.808.000.000	3.808.000.000	100,0	100,0		
	- Thu bổ sung có mục tiêu	3.606.661.908	3.606.661.908	3.638.256.908	3.638.256.908	100,9	100,9		





UBND XÃ QUANG SƠN

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Biểu số 118/CK TC-NSNN

Đơn vị: đồng

Stt	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH Q/T/D/T (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>7.632.789.788</b>	<b>2.498.643.840</b>	<b>5.134.145.948</b>	<b>8.261.425.286</b>	<b>2.412.916.840</b>	<b>5.848.508.446</b>	<b>108,2</b>	<b>96,6</b>	<b>113,9</b>
	<i>Trong đó:</i>	<i>7.632.789.788</i>	<i>2.498.643.840</i>	<i>5.134.145.948</i>	<i>8.261.425.286</i>	<i>2.412.916.840</i>	<i>5.848.508.446</i>	<i>108</i>	<i>97</i>	<i>114</i>
1	Chi giáo dục				-					
2	Chi ứng dụng, chuyên giao công nghệ				-					
3	Chi y tế	41.200.000		41.200.000	41.124.000		41.124.000	100		100
4	Chi văn hoá, thông tin	1.325.000.000	1.290.000.000	35.000.000	1.263.011.000	1.228.021.000	34.990.000	95	95	100
5	Chi phát thanh, truyền thanh	-			-					
6	Chi thể dục thể thao	60.000.000		60.000.000	59.347.000		59.347.000	99		99
7	Chi bảo vệ môi trường	-			-					
8	Chi các hoạt động kinh tế	1.550.309.840	1.087.643.840	462.666.000	1.378.638.840	1.064.342.840	314.296.000	89	98	68
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.533.227.948	121.000.000	4.412.227.948	5.396.264.446	120.553.000	5.275.711.446	119	100	120
10	Chi cho công tác xã hội	123.052.000		123.052.000	123.040.000		123.040.000	100		100
11	Chi khác	-			-					
12	Dự phòng	-			-					
13	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	-			-					







**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN<sup>(1)</sup> NĂM QUANG SƠN**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>3.683.050.852</b>	<b>-</b>	<b>3.431.280.023</b>	<b>2.412.916.840</b>	<b>-</b>	<b>2.412.916.840</b>	
<b>1/ Công trình chuyển tiếp</b>		<b>1.063.002.909</b>	<b>-</b>	<b>980.925.045</b>	<b>286.669.000</b>	<b>-</b>	<b>286.669.000</b>	
Xây dựng bếp ăn, khu vệ sinh công an xã Quang Sơn	2020-2021	447.336.262		447.336.262	120.553.000		120.553.000	
Đường bê tông xóm Đông Tâm, xã Quang Sơn	2021	153.916.662		133.397.196	41.594.400		41.594.400	
Đường bê tông xóm Thống Nhất, xã Quang Sơn	2021	192.395.827		166.746.495	51.927.600		51.927.600	
Đường bê tông xóm Xuân Quang, xã Quang Sơn	2021	269.354.158		233.445.092	72.594.000		72.594.000	
<b>2/ Công trình khởi công mới</b>		<b>2.620.047.943</b>	<b>-</b>	<b>2.450.354.978</b>	<b>2.126.247.840</b>	<b>-</b>	<b>2.126.247.840</b>	
Đường bê tông xóm Trung Sơn, xã Quang Sơn	2022	238.708.389		206.566.566	153.131.960		153.131.960	
Đường bê tông xóm Đông Tâm, xã Quang Sơn	2022	159.138.926		137.711.044	101.754.640		101.754.640	
Đường bê tông xóm Xuân Quang, xã Quang Sơn	2022	397.847.315		344.277.610	253.886.600		253.886.600	
Mở rộng đường bê tông hiện có xóm Thống Nhất, xã Quang Sơn	2022	137.732.877		137.711.044	101.754.640		101.754.640	
Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa, khu thể thao xóm Đông Tâm, xã Quang Sơn	2022	630.761.210		605.655.667	557.328.000		557.328.000	
Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa, khu thể thao xóm Xuân Quang, xã Quang Sơn	2022	375.199.776		357.291.173	335.501.000		335.501.000	
Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa, khu thể thao xóm Thống Nhất, xã Quang Sơn	2022	360.659.450		350.129.546	335.192.000		335.192.000	
Cải tạo, nâng cấp đường bê tông xóm Lân Dặm, xã Quang Sơn	2022	220.000.000		215.006.743	197.173.000		197.173.000	
Cải tạo, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xóm Lân Dặm, xã Quang Sơn	2022	100.000.000		96.005.585	90.526.000		90.526.000	





## THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			SỐ DƯ ĐẦU KỲ	THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)		THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>45.000.000</b>	<b>38.500.000</b>	<b>6.500.000</b>	<b>124.258.012</b>	<b>172.228.831</b>	<b>190.506.767</b>	<b>105.980.076</b>
<b>1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách</b>	<b>45.000.000</b>	<b>38.500.000</b>	<b>6.500.000</b>	<b>79.474.000</b>	<b>44.450.000</b>	<b>40.610.000</b>	<b>83.314.000</b>
+ Quỹ Đền ơn Đáp nghĩa	7.500.000	7.500.000	-	260.000	7.360.000	5.400.000	2.220.000
+ Quỹ Vì tuổi thơ	7.500.000	7.500.000	-	13.110.000	7.470.000	6.550.000	14.030.000
+ Quỹ Vì người nghèo	7.500.000	5.000.000	2.500.000	30.789.000	7.450.000	1.000.000	37.239.000
+ Quỹ nhân đạo	7.500.000	4.500.000	3.000.000	15.705.000	7.390.000	5.650.000	17.445.000
+ Quỹ chất độc da cam	-	-	-	1.550.000	-	-	1.550.000
+ Quỹ Người cao tuổi	15.000.000	14.000.000	1.000.000	18.060.000	14.780.000	22.010.000	10.830.000
<b>2. Các hoạt động sự nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>44.784.012</b>	<b>127.778.831</b>	<b>149.896.767</b>	<b>22.666.076</b>
Quỹ phòng chống thiên tai	-	-	-	-	9.075.000	-	9.075.000
Quỹ ứng hộ covid-19	-	-	-	31.861.000	-	21.100.000	10.761.000
Các khoản thu hộ, chi hộ	-	-	-	12.923.012	118.703.831	128.796.767	2.830.076



Tỉnh: Thái Nguyên  
Huyện: Đông Hỷ  
Xã: UBND xã Quang Sơn

Mẫu số: B04-X  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 94/2005/QĐ-  
BTC ngày 12/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022

### I. Một số đặc điểm

- Diện tích : 1.401,88ha: Trong đó: Diện tích canh tác 823,98ha
- Diện tích đất 5%: Không
- Dân số đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 3.582 khẩu
- Ngành nghề: Chủ yếu là nông nghiệp.
- Mục tiêu và nhiệm vụ kinh tế, tài chính trong năm ngân sách của xã:

### II. Tình hình ngân sách và tài chính của xã:

#### 1. Thu ngân sách xã:

\* Thu ngân sách NN: 8.795.016.033đ/7.933.153.788đ đạt 110,86% so với dự toán giao;

- Tổng thu ngân sách xã: 8.406.382.549đ/7.733.153.788đ đạt 108,71% so với dự toán giao;

#### Trong đó:

- Thu phí, lệ phí: Thực hiện: 55.415.000đ/ 56.000.000đ đạt 98,96%.
- Thu khác ngân sách: Thực hiện: 44.500.000đ/25.000.000đ đạt 178,8%.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Thực hiện 30.175.600đ/4.000.000đ đạt 754,39%.
- Thuế GTGT: Thực hiện: 82.239.084đ/150.000.000đ đạt 54,83%
- Lệ phí trước bạ: Thực hiện: 40.586.692đ Thực hiện đ/15.000.000đ đạt 270,58%
- Thu kết dư năm trước: 107.586.053đ.

Do sự chỉ đạo của cấp ủy Đảng và các ban ngành đoàn thể trong toàn xã làm tốt công tác tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân thu triệt để các nguồn thu ngân sách trên địa bàn xã;

#### \* Thu bổ sung ngân sách: 7.446.256.908đ

- Thu bổ sung cân đối: 3.808.000.000đ
- Thu bổ sung có mục tiêu: 3.638.256.908đ

1	Kinh phí tặng quà, chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	16.850.000
2	Kinh phí hỗ trợ mua xi măng XD kết cấu hạ tầng NTM	166.116.000
3	Kinh phí đại hội Cựu chiến binh xã nhiệm kỳ 2022-2027	5.000.000
4	Kinh phí hỗ trợ công tác thủy lợi phí năm 2021	65.000.000
5	Kinh phí HT chủ nuôi có gia súc buộc tiêu hủy	49.140.000

6	Kinh phí hỗ trợ lực lượng nhân viên cộng tác thú y cơ sở theo NQ 20/2021	20.115.000
7	Kinh phí đại hội Đoàn TN cấp cơ sở nhiệm kỳ 2022-2027	5.000.000
8	Kinh phí hỗ trợ thiệt hại nông nghiệp, nhà ở ngày 30/5-31/5 trên địa bàn xã	71.380.000
9	Kinh phí phục vụ công tác đấu tranh, ngăn chặn, xóm bỏ tổ chức bất hợp pháp Dương Văn Minh	121.500.000
10	Kinh phí bổ sung lương, PC lương, các khoản đóng góp do tăng biên chế, tăng lương	278.000.000
11	Kinh phí tăng PC công an xã bán chuyên trách theo NQ 12/2022	5.215.000
12	Kinh phí ban chỉ đạo khu dân cư theo NQ số 13/2022	11.700.000
13	Kinh phí bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố NQ số: 15/2022	14.583.000
14	Kinh phí phụ cấp hàng tháng đối với cán bộ hưu xã theo NQ số 108/2021	16.752.000
15	Kinh phí dự án mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số	100.500.000
16	Kinh phí vốn đầu tư chương trình MTQG XDNTM	1.668.000.000
17	Kinh phí vốn đầu tư thực hiện chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	311.000.000
18	Kinh phí trả nợ công trình: XD bếp ăn khu vệ sinh công an xã	121.000.000
19	Kinh phí hỗ trợ đăng ký, cấp giấy CNQSDĐ lần đầu đối với hộ gđ, cá nhân quý 3,4/2020, năm 2021 và quý 1,2,3/2022	156.488.068
20	Kinh phí hỗ trợ mua xi măng xây dựng kết cấu hạ tầng NT mới	232.527.840
21	Kinh phí phục vụ phòng chống dịch theo NQ số 16	12.600.000
22	Kinh phí chi hoạt động giám sát đầu tư cộng đồng theo NQ số 17/2022	5.000.000
23	Kinh phí hỗ trợ làm nhà ở chuyển đổi nghề, nước SH	44.300.000
24	Kinh phí TH các nội dung theo quy định tại điểm b khoản 2 điều 6 QĐ/2022/QĐ-TTg	92.190.000
25	Kinh phí hỗ trợ cho các thành viên tổ nhập dữ liệu hộ tịch trên nền tảng cơ sở quốc gia về dân cư	16.800.000
26	Kinh phí hỗ trợ công tiêm phòng chống dịch theo NQ số 58/NQ-CP	31.500.000

## 2- Chi ngân sách:

\* Tổng chi: 8.261.425.286đ/7.632.789.788đ, đạt 108,24% so với dự toán giao;

- Chi xây dựng cơ bản: 2.412.916.840đ/2.498.643.840đ đạt 96,57% so với dự toán giao;

### Trong đó:

+ Chương trình MTQG XDNTM vốn Trung ương: 1.893.720.000đ

+ Chương trình MTQG XDNTM vốn NS tỉnh: 398.643.840đ

+ NS huyện: 120.553.000đ

- Chi thường xuyên: 5.848.508.446đ/ 5.134.145.948đ , đạt 96,57% so với dự toán giao:

Trong đó: + Chi công tác dân quân: 311.960.375đ/312.100.000đ đạt 99,96%  
+ Công tác ATTT: 169.231.000đ/174.715.000đ đạt 96,86%  
+ Sự nghiệp văn hoá thông tin: 34.990.000đ/35.000.000đ đạt 99,97%  
+ Sự nghiệp văn hoá TDTT: 59.347.000đ/60.000.000đ đạt 98,91%  
+ Sự nghiệp kinh tế: 314.296.000đ/462.666.000đ đạt 67,93%  
+ Sự nghiệp y tế: 41.124.000đ/41.200.000đ đạt 99,82%  
+ Sự nghiệp xã hội: 123.040.000đ/123.052.000đ đạt 100%  
+ Công tác HĐND: 299.697.425đ/ 325.500.000đ đạt 92,7%  
+ Công tác UBND xã: 2.114.012.604đ/2.116.112.948đ đạt 99,9%  
+ Đảng CSVN: 550.858.023đ/ 557.000.000đ đạt 98,9%  
+ MTTQ: 306.116.903đ/309.550.000đ đạt 98,89%  
+ Đoàn TN: 120.013.616đ/126.000.000đ đạt 95,25%  
+ Phụ nữ: 113.735.376đ/ 115.000.000đ đạt 98,9%  
+ Nông dân: 109.567.872đ/ 122.000.000đ đạt 89,81%  
+ Cựu chiến binh: 116.585.620đ/ 124.000.000đ đạt 94,02%  
+ Hội Chữ thập đỏ: 33.852.600đ/34.100.000đ đạt 99,27%  
+ Hội Người cao tuổi: 39.891.000đ/41.350.000đ đạt 96,47%  
+ Hội khuyến học: 18.092.000đ/18.100.000đ đạt 99,96%  
+ Hội khác: 36.344.000đ/36.700.000đ đạt 99,03%

## 3. Chi chuyển nguồn: 935.753.032đ

Trong đó: Nguồn vượt thu 70% năm 2022: 2.041.463đ

Nguồn tiết kiệm chi NS năm 2022: 59.000.000đ

Nguồn kết dư tiền TH cả cách tiền lương : 616.941.569đ

Kinh phí TH các nội dung theo quy định tại điểm b khoản 2 điều 6 QĐ/2022/QĐ-TTg: 92.190.000đ

Kinh phí hỗ trợ cấp SX theo chuỗi giá trị: 36.000.000đ

Kinh phí Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa, khu thể thao xóm Đồng Tâm xã Quang Sơn: 32.672.000đ

Kinh phí Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa, khu thể thao xóm Thống Nhất xã Quang Sơn: 14.808.000đ

Kinh phí Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa, khu thể thao xóm Xuân Quang xã Quang Sơn: 14.499.000đ

Kinh phí Cải tạo, nâng cấp đường bê tông xóm Lân Đăm xã  
Quang Sơn: 17.827.000đ

Kinh phí Cải tạo, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt tập trung  
xóm Lân Đăm xã Quang Sơn: 5.474.000đ

Kinh phí hỗ trợ làm nhà ở chuyển đổi nghề, nước SH: 44.300.000đ

**4. Kết dư năm 2022: 144.957.263đ .**

Trong đó: Tiền dự phòng: 41.364.000đ  
Nguồn kết dư năm trước: 21.775.816đ  
Vượt thu 30%: 874.913đ  
Tiền báo HDND: 33.398.000đ  
Tiền chi khác năm 2022: 47.544.534đ

**III. Tình hình công nợ.**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
A	1	2	3	4
1- Các khoản phải thu				
2- Các khoản phải trả				
2- Các khoản thu hộ chi hộ	44.784.012	127.778.831	149.896.767	22.666.076

**IV. Phân tích nguyên nhân kiến nghị:**

**KẾ TOÁN**



**Âu Thị Hoàn**

Quang Sơn, ngày 16 tháng 8 năm 2023

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**Q. CHỦ TỊCH**



**Khúc Kim Quảng**